

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ SƠN KIM 1**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 85/NQ-HĐND

Sơn Kim 1, ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ Dự toán thu, chi ngân sách năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SƠN KIM 1
KHOÁ XX - KỲ HỌP THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025; Luật sửa đổi, bổ sung ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 249/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 24/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Kim 1 về việc đề nghị phê chuẩn Dự toán thu, chi ngân sách năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ Dự toán thu, chi ngân sách năm 2026, như sau:

A. Tổng thu trên địa bàn	6.200 triệu đồng
1. Ngân sách TW hưởng:	1.515 triệu đồng
2. Ngân sách Tỉnh hưởng:	1.972 triệu đồng
3. Ngân sách xã hưởng:	2.713 triệu đồng
B. Thu, chi ngân sách xã	
I. Tổng thu ngân sách xã đưa vào cân đối:	80.149 triệu đồng
1. Điều tiết số thu trên địa bàn:	2.713 triệu đồng
2. Bổ sung từ ngân sách Tỉnh:	77.436 triệu đồng
II. Tổng chi ngân sách xã:	80.149 triệu đồng
1. Chi đầu tư phát triển:	812 triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	78.089 triệu đồng
3. Dự phòng NS	1.248 triệu đồng

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung phát sinh, điều chỉnh Ủy ban nhân dân xã thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân xã quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã khóa XX, Kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- HĐND, UBND tỉnh;
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã;
- UBND xã, UBMTTQ xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- VP Đảng ủy, VP HĐND - UBND xã;
- Các phòng, ngành, đoàn thể cấp xã;
- Trung tâm HCC xã;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trần Cao Thế

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ SƠN KIM 1**

**DỰ TOÁN
THU NGÂN SÁCH NN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của HĐND xã Sơn Kim 1)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán		Các cấp NS được hưởng		
		Tính giao	HD xã giao	NS TW	NS tỉnh	NS xã
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	5.610	6.200	1.515	1.972	2.713
1	Doanh nghiệp nhà nước					
2	Khu vực kinh tế NQĐ	1.535	1.535		768	768
3	Thuế Thu nhập cá nhân	300	300		150	150
4	Thuế Bảo vệ môi trường					
5	Lệ phí trước bạ	1.000	1.000		500	500
6	Phí, lệ phí	50	50			50
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
8	Thuế SDD phi nông nghiệp	2	2			2
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	110	110	17	47	47
10	Thu tiền sử dụng đất	500	1.090	75	203	812
11	Thu tiền cấp quyền khai thác KS	2.033	2.033	1.423	305	305
12	Thu khác ngân sách	80	80			80
13	Thu hoa lợi CS, đất công ích, tại xã					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ SƠN KIM 1**

**DỰ TOÁN
THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của HĐND xã Sơn Kim 1)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
	Tổng thu NS đưa vào cân đối (I+II+III)	80.149	
II	Tổng thu NSNN trên địa bàn	2.713	
1	Doanh nghiệp nhà nước		
2	Khu vực kinh tế NQD	768	
3	Thuế Thu nhập cá nhân	150	
4	Thuế Bảo vệ môi trường		
5	Lệ phí trước bạ	500	
6	Phí, lệ phí	50	
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
8	Thuế SDD phi nông nghiệp	2	
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	47	
10	Thu tiền sử dụng đất	812	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác KS	305	
12	Thu khác ngân sách	80	
13	Thu hoa lợi CS, đất công ích, tại xã		
II	Bổ sung ngân sách cấp trên	77.436	
-	Bổ sung cân đối	71.093	
-	Bổ sung có mục tiêu	6.343	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ SƠN KIM 1

DỰ TOÁN
CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của HĐND xã Sơn Kim 1)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị sử dụng NS	Dự toán	Ghi chú
	Tổng cộng (I+II+III)		80.149	
I	Chi đầu tư phát triển		812	
-	Trích tiết kiệm 5% theo quy định của TW		41	
-	Trích 10% do về bản đồ địa chính		81	
-	Chi các dự án đầu tư công		690	
II	Chi thường xuyên		78.089	
1	Chi quốc phòng	Các đơn vị liên quan	2.945	
-	Chi trả tiền ăn, ngày công huấn luyện của Dân quân (bao gồm cả chế độ dân quân tự vệ theo NQ 145/2025/NQ-HĐND)		2.260	
-	Phụ cấp trách nhiệm dân quân		99	
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng		29	
-	Phụ cấp thâm niên chỉ huy trưởng		37	
-	Phụ cấp huấn luyện dân quân thường trực, đóng bảo hiểm		72	
-	Chi hoạt động (Cả huấn luyện hàng năm)		77	
-	Chi tuần tra biên giới và các nhiệm vụ quốc phòng địa phương khác		371	
2	Chi an ninh	Các đơn vị liên quan	500	
-	Chi hoạt động an ninh địa phương		150	
-	Chi các hoạt động tuần tra		100	
-	Chi các hoạt động an ninh biên giới		50	
-	Các nhiệm vụ phối hợp đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn		200	
3	Sự nghiệp kinh tế	VP HĐND-UBND	4.092	
-	Sự nghiệp giao thông		200	
-	Sự nghiệp thủy lợi		100	
-	Sự nghiệp nông		200	
-	Sự nghiệp lâm nghiệp		200	
-	Chi hỗ trợ xây dựng nông thôn mới		500	
-	Thủy lợi phí		27	
-	Kinh phí chính sách phát triển đất trồng lúa		40	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì, bảo đường đường giao thông		680	
-	Hoạt động Trung tâm Dịch vụ tổng hợp cấp xã		390	
+	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		126	
+	Chi tiền thưởng theo ND 73		9	
+	Chi hoạt động khác		20	
+	Dự kiến kinh phí biên chế tăng thêm		235	
-	Sự nghiệp kinh tế khác		1.756	
4	Sự nghiệp môi trường	VP HĐND-UBND	1.000	
5	Sự nghiệp văn hóa, thể thao và truyền thống		510	
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "toàn dân đoàn kết XD NTM, đô thị văn minh" theo TT số 121/2017/TT-BTC		65	
-	Chi hoạt động văn hóa, thôn VH, gia đình VH		150	
-	Chi hoạt động truyền thanh		90	
-	Chi sự nghiệp thể thao		100	
-	Chi các hoạt động khác		105	
6	Sự nghiệp khoa học và công nghệ, chuyển đổi số		150	
7	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo		46.000	
7.1	Trường Mầm non Sơn Kim 1	Trường MN	6.731	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		5.609	
-	Chi khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		284	
-	Chi hoạt động		823	
-	Tiền ăn trưa của trẻ 3,4,5 tuổi		7	
-	Hỗ trợ gia hạn phần mềm kế toán		8	
7.2	Trường Tiểu học Sơn Kim 1	Trường TH	10.302	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		8.313	
-	Chi khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		423	
-	Chi hoạt động		1.221	

TT	Nội dung	Đơn vị sử dụng NS	Dự toán	Ghi chú
-	Chế độ giáo viên dạy thể dục		33	
-	Giáo viên dạy học sinh khuyết tật		165	
-	Hỗ trợ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập		19	
-	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số 42		17	
-	Hợp đồng giáo viên theo ND 111		103	
-	Hỗ trợ gia hạn phần mềm kế toán		8	
7.3	Trường THCS Sơn Kim	Trường THCS	10.989	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		8.850	
-	Chi khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		461	
-	Chi hoạt động		1.302	
-	Chế độ giáo viên dạy thể dục		33	
-	Giáo viên dạy học sinh khuyết tật		249	
-	Hỗ trợ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập		19	
-	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số 42		67	
-	Hỗ trợ gia hạn phần mềm kế toán		8	
7.4	Chi sự nghiệp giáo dục khác		17.978	
-	Kinh phí trung tâm học tập cộng đồng		28	
-	Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất giáo dục		15.000	
-	Chi hoạt động chung của ngành		800	
-	Chi chính sách chưa giao, khác		2.150	
8	Sự nghiệp y tế	VP HDND-UBND	725	
-	Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng (BTXH, CCB, TNXP, người nghèo...)		655	
-	Kinh phí BHYT người có công		70	
9	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể, tổ chức Hội		15.380	
9.1	Văn phòng HDND và UBND	VP HDND-UBND	8.100	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		3.393	
-	Chi khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		206	
-	Chi hoạt động		997	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách		174	
-	Phụ cấp thôn đội trưởng		126	
-	Phụ cấp tổ an ninh thôn		379	
-	Phụ cấp y tế thôn kiêm CTV dân số		76	
-	Phụ cấp thôn trưởng		607	
-	Phụ cấp kiểm soát thủ tục hành chính		15	
-	Phụ cấp tiếp dân (cà may trang phục)		31	
-	Phụ cấp công nghệ thông tin		60	
-	Phụ cấp hợp đồng lao động phục vụ		480	
-	Chi hoạt động tôn giáo		200	
-	Chi hoạt động trung tâm phục vụ hành chính công (cà may trang phục)		48	
-	KP phục vụ điều hành kinh tế xã hội trên địa bàn		300	
-	Chi tổ chức các ngày lễ lớn		100	
-	Chi hỗ trợ hoạt động giáo dục pháp luật		30	
-	Chi cho công tác thi đua khen thưởng hàng năm		170	
-	Chi sửa chữa, mua sắm thiết bị chuyên môn		250	
-	Hỗ trợ kinh phí mua phần mềm kế toán		8	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND		211	
-	Chi hoạt động của HĐND theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (gồm cả phụ cấp kiêm nhiệm)		160	
-	Kinh phí phục vụ bầu cử HĐND nhiệm kỳ 2026-2031		80	
9.2	Văn phòng Đảng ủy	VP Đảng ủy	4.648	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		1.783	
-	Chi khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		109	
-	Chi hoạt động		424	
-	Chi sửa chữa, mua sắm thiết bị chuyên môn		80	
-	KP điều hành các nhiệm vụ chính trị, kinh tế xã hội trên địa bàn		200	
-	Phụ cấp Ban Chuyên trách		65	
-	Hợp đồng lao động phục vụ		96	
-	Phụ cấp BCH Đảng ủy		168	
-	Chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định 99/QĐ/TW		185	
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động cấp ủy theo Quy định số 44/QĐ-TU ngày 27/8/2025 của Tỉnh ủy		291	
-	Hỗ trợ hoạt động Ban Công tác 35		200	
-	Kinh phí khám sức khỏe cán bộ		100	

TT	Nội dung	Đơn vị sử dụng NS	Dự toán	Ghi chú
-	Hỗ trợ kinh phí mua phần mềm kế toán		8	
-	Kinh phí tặng thưởng kèm theo Huy hiệu Đảng		75	
-	Phụ cấp Bí thư chi bộ		607	
-	Phụ cấp UBKT và hỗ trợ các ban đảng		61	
-	Hỗ trợ hoạt động kiểm tra, giám sát các Ban		50	
-	Phụ cấp người hoạt động công tác đảng ở thôn		126	
-	Kinh phí phát triển đảng viên		20	
9.3	Mặt trận tổ quốc	Cơ quan MTTQ	1.996	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		722	
-	Chi khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		43	
-	Chi hoạt động		178	
-	Phụ cấp trưởng ban công tác mặt trận thôn		303	
-	Chi sửa chữa, mua sắm thiết bị chuyên môn		50	
-	Hỗ trợ kinh phí mua phần mềm kế toán		8	
-	Ban Thanh tra nhân dân		10	
-	Chi Ban giám sát cộng đồng		10	
-	KP phối hợp thực hiện các nhiệm vụ KTXH		50	
-	Hợp đồng lao động phục vụ		96	
-	Phụ cấp Bí thư Chi đoàn thanh niên		126	
-	Hoạt động Hội liên hiệp Thanh niên		10	
-	Phụ cấp Chi hội phụ nữ		126	
-	Kinh phí vì sự tiến bộ phụ nữ		10	
-	Phụ cấp chi hội CCB		126	
-	Phụ cấp Chi hội Nông dân		126	
9.4	Hỗ trợ các tổ chức và chi hoạt động khác	Các đơn vị liên quan	299	
-	Kinh phí hoạt động Hội Người cao tuổi		87	
+	Phụ cấp Chủ tịch Hội Người cao tuổi		57	
+	Hỗ trợ hoạt động khác		10	
+	Chi đại hội Hội Người cao tuổi		20	
-	Kinh phí hoạt động Hội Chữ thập đỏ		87	
+	Phụ cấp Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ		57	
+	Hỗ trợ hoạt động khác		10	
+	Chi đại hội Hội Chữ thập đỏ		20	
-	Phụ cấp chi hội người cao tuổi		126	
9.5	Các chính sách, chế độ chưa giao chi tiết, hoạt động khác		336	
10	Đảm bảo xã hội	Các đơn vị liên quan	6.252	
-	Hưu xã		57	
-	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách		35	
-	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và hưu trí xã hội theo ND 176/2025/NĐ-CP		1.971	
-	Mai táng phí cho các đối tượng CCB		304	
-	KP chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân NCC		3.282	
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ, quà tết, chi đảm bảo xã hội khác		603	
11	Chi khác ngân sách	Các đơn vị liên quan	535	
III	Dự phòng		1.248	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ